

Tập đoàn dệt may Việt Nam
Tổng Công ty CP Dệt May Nam Định

-----*****-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2021

(Hợp nhất)



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**(Hợp nhất)***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)*

Thời điểm 30/06/2021

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/06/2021)	Số đầu kỳ (01/01/2021)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		380,652,368,330	399,041,479,712
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110=111+112)	110		24,286,372,116	19,298,315,675
1. Tiền	111	V.01	24,286,372,116	19,298,315,675
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (120=121+122+123)	120		5,200,000,000	5,000,000,000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5,200,000,000	5,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130 = 131 + ...+136+137+ 139)	130		231,102,473,758	209,498,756,648
1. Phải thu khách hàng	131		227,371,120,283	202,645,779,157
2. Trả trước cho người bán	132		3,578,795,246	6,033,512,761
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		5,900,000,000	6,500,000,000
6. Các khoản phải thu khác	136	V.03	4,510,163,211	4,464,623,090
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(10,257,604,982)	(10,145,158,360)
IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)	140		112,898,404,964	157,800,774,971
1. Hàng tồn kho	141	V.04	114,136,954,172	159,072,818,763
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,238,549,208)	(1,272,043,792)
V. Tài sản ngắn hạn khác (150 = 151 + 152 +153+ 154 + 155)	150		7,165,117,492	7,443,632,418
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3,202,239,156	3,005,975,098
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,957,277,986	4,317,831,379
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	5,600,350	119,825,941
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		716,468,586,476	729,302,873,152
I- Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211 +...+216+ 219)	210		4,863,157,421	7,461,807,506
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	6,863,157,421	9,461,807,506
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(2,000,000,000)	(2,000,000,000)
II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227)	220		620,265,523,980	642,835,533,531
1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)	221	V.08	611,308,618,751	632,558,201,240
- Nguyên giá	222		1,110,983,213,227	1,218,133,283,417
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(499,674,594,476)	(585,575,082,177)
2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)	224	V.09	8,673,405,229	9,962,332,291
- Nguyên giá	225		14,580,151,169	14,580,151,169
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(5,906,745,940)	(4,617,818,878)
3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)	227	V.10	283,500,000	315,000,000
- Nguyên giá	228		698,000,000	698,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(414,500,000)	(383,000,000)
III. Bất động sản đầu tư (230 = 231 + 232)	230	V.12	7,663,286,886	8,059,395,189
- Nguyên giá	231		17,955,138,931	17,955,138,931
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(10,291,852,045)	(9,895,743,742)
IV. Tài sản dở dang dài hạn (240 = 241 + 242)	240		18,279,324,718	18,461,496,771
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		18,279,324,718	18,461,496,771
V. Đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + 252 +253+254+255)	250		55,738,591,897	43,476,056,838
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		50,190,036,897	37,727,501,838

CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/06/2021)	Số đầu kỳ (01/01/2021)
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	1,348,555,000	1,348,555,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		4,200,000,000	4,400,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác(260=261+262+268)	260		9,658,701,574	9,008,583,317
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	9,630,344,282	8,790,942,477
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	28,357,292	217,640,840
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,097,120,954,806	1,128,344,352,864
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		840,918,655,177	923,626,902,661
I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 + ... + 324)	310		432,337,324,109	489,969,027,362
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		97,916,132,119	77,505,517,154
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8,943,901,362	2,767,110,620
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	14,840,439,813	1,473,518,475
4. Phải trả người lao động	314		12,308,014,555	13,526,604,721
5. Chi phí phải trả	315	V.17	2,029,742,791	2,784,561,968
6. Phải trả nội bộ	316		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	1,876,334,882
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	3,140,446,823	5,118,936,060
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		292,051,589,321	382,935,401,653
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		(132,000,000)	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,239,057,325	1,981,041,829
II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + ... + 338 + 339)	330		408,581,331,068	433,657,875,299
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		11,496,321,014	10,251,747,659
7. Phải trả dài hạn khác	337		6,331,923,822	6,331,923,822
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	390,753,086,232	416,789,635,790
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21	-	284,568,028
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		256,202,299,629	204,717,450,203
I. Vốn chủ sở hữu (410 = 411 + 412 + ... + 421 + 422)	410	V.22	256,202,299,629	204,717,450,203
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		136,000,000,000	136,000,000,000
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(29,112,000)	(12,175,488)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		66,386,372,081	68,047,855,709
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		42,416,128,929	(11,359,713,615)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2,209,651,827	(12,056,188,656)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		40,206,477,103	696,475,041
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		11,428,910,619	12,041,483,597
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		1,097,120,954,806	1,128,344,352,864

NGƯỜI LẬP BIỂU



TRẦN PHƯƠNG LINH

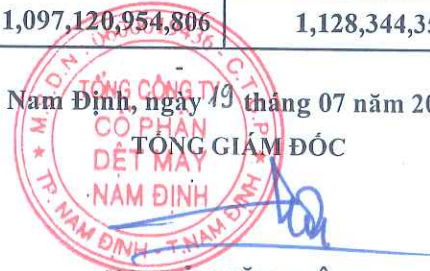
KẾ TOÁN TRƯỞNG



VŨ NGỌC TUẤN

Nam Định, ngày 19 tháng 07 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN MIÊNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH (HỢP NHẤT)

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

Quý 2 Năm 2021

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

Stt	Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Quý 2		Năm	
				Quý 2 năm 2021	Quý 2 năm 2020	Lũy kế 6 tháng Năm 2021	Lũy kế 6 tháng Năm 2020
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	323,919,642,298	361,703,644,220	630,521,450,901	579,577,543,477
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	0	0
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		323,919,642,298	361,703,644,220	630,521,450,901	579,577,543,477
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	287,819,467,686	345,893,701,700	553,624,390,515	543,320,872,515
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		36,100,174,612	15,809,942,520	76,897,060,386	36,256,670,962
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	5,506,838,105	7,544,879,309	10,646,389,355	9,026,735,528
7	Chi phí tài chính	22	VI.28	12,362,595,362	12,410,758,532	24,622,068,515	34,151,171,769
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10,794,804,062	14,953,526,507	21,147,275,614	27,674,693,348
8	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		7,290,864,133	5,492,363,424	8,402,974,104	5,492,363,424
9	Chi phí bán hàng	25		4,321,151,135	3,266,711,786	8,008,999,081	5,678,168,699
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		8,599,497,078	8,458,007,169	16,044,484,014	15,543,540,696
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))	30		23,614,633,275	4,711,707,766	47,270,872,235	(4,597,111,250)
12	Thu nhập khác	31		527,505,372	365,602,872	623,712,488	396,274,939
13	Chi phí khác	32		67,328,047	12,400,186	85,472,581	71,351,905
14	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		460,177,325	353,202,686	538,239,907	324,923,034
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40 + 45)	50		24,074,810,600	5,064,910,452	47,809,112,142	(4,272,188,216)
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	3,369,923,937	94,288,041	6,779,548,726	140,581,505
17	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30	(35,885,728)	(254,481,314)	77,994,764	(21,332,457)
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		20,740,772,391	5,225,103,725	40,951,568,652	(4,391,437,264)
	Phân bổ cho:			-	-	-	-
19	Cổ đông của công ty mẹ	61	VI.30	20,832,118,731	10,051,489,434	40,206,477,103	696,475,041
20	Cổ đông không kiểm soát	62	VI.30	(91,346,340)	(4,826,385,709)	745,091,549	(5,087,912,305)
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1,531	739	2,956	51

NGƯỜI LẬP BIỂU



TRẦN PHƯƠNG LINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



VŨ NGỌC TUẤN



Nam Định, ngày 19 tháng 07 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC
DỆT MAY
NAM ĐỊNH

NGUYỄN VĂN MIỄN

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

Đến thời điểm 30/06/2021

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU (2)	Mã (3)	Thuyết minh (4)	06 Tháng năm 2021 (5)	06 tháng năm 2020 (6)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		47,809,112,142	(4,272,188,216)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		34,512,522,113	33,546,730,854
- Các khoản dự phòng	03		78,952,038	1,383,487,064
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			(1,615,039,105)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(701,619,960)	(786,894,767)
- Chi phí lãi vay	06		21,147,275,614	27,674,693,348
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		102,846,241,947	55,930,789,178
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		54,242,654,798	(13,897,155,416)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(44,935,864,591)	(8,918,897,219)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kê lãi vay phải trả, thuê thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		48,556,299,057	29,026,713,731
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1,067,336,392)	2,350,868,580
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(17,957,998,943)	(23,724,296,351)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(172,914,238)	(855,410,064)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(743,940,000)	(717,684,317)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		140,767,141,638	39,194,928,122
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(21,654,335,425)	(45,688,917,074)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		107,389,763	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1,900,000,000)	(4,500,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2,500,000,000	11,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3,183,717,355	1,102,484,637
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(17,763,228,307)	(38,086,432,437)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		445,172,165,527	480,179,200,963
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(562,092,527,417)	(492,948,795,159)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			(1,346,871,542)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1,095,495,000)	(910,014,190)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(118,015,856,890)	(15,026,479,928)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		4,988,056,441	(13,917,984,243)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		19,298,315,675	38,393,001,380
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			232,542,111
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		24,286,372,116	24,707,559,248

NGƯỜI LẬP BIỂU



TRẦN PHƯƠNG LINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



VŨ NGỌC TUẤN

Nam Định, ngày 19 tháng 07 năm 2021



NGUYỄN VĂN MIÊNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

30/6/2021

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn Công ty Cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh Các sản phẩm ngành dệt may
3. Ngành nghề kinh doanh Sản xuất, kinh doanh hàng sợi, dệt, may mặc và một số ngành nghề khác theo pháp luật
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc Tổng công ty
 - Tổng số các Công ty con:
 - + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 04 công ty con
 - + Số lượng các Công ty con không được hợp nhất:
 - Thông tin về tái cấu trúc tổng công ty (các trường hợp mua thêm, thanh lý, thoái vốn tại các công ty con trong kỳ)
 - Danh sách các công ty con được hợp nhất: Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty mẹ

Công ty con	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty CP May IV Dệt May Nam Định	53.46%	53.46%
Công ty TNHH MTV Chấn Len DM Nam Định	100.00%	100.00%
Công ty CP Dệt Khăn Dệt May Nam Định	62.58%	62.58%
Công ty CP Dịch vụ Thương mại Dệt May Nam Định	52.52%	52.52%
 - Các Công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất (Giải thích rõ lý do).
 - Danh sách các Công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Công ty liên kết	Tỷ lệ sở hữu	Quyền biểu quyết
Công ty CP May I Dệt Nam Định	36.00%	36.00%
Công ty CP Đầu tư Phát triển Đô thị Dệt May ND	36.92%	36.92%
Công ty CP May V Dệt May Nam Định	36.00%	36.00%
Công ty CP Dệt - Dệt May Nam Định	45.97%	45.97%
 - Danh sách các Công ty liên kết ngừng áp dụng hoặc không áp dụng PP vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.
 - Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong BCTC hợp nhất theo PP vốn chủ sở hữu
 - Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng PP vốn chủ sở hữu khi lập BCTC hợp nhất
 - Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Tập đoàn trong năm báo cáo

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2021 kết thúc vào ngày 31/12/2021).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam Đồng

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo TT 200/2014/TT-BTC, chuẩn mực kế toán và quy định hiện hành
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam) Theo tỷ giá quy định
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: VND và quy đổi VND
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Nguyên tắc giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo quy định của BTC
8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Nguyên tắc giá gốc, khấu hao theo PP đường thẳng
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính;

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- Thu nhập khác
- 21 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
- 22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
- 23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
- 24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
- 25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
- 26. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC hợp nhất

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

		<i>Đơn vị tính: đồng</i>	
1. Tiền		30/6/2021	Đầu năm
- Tiền mặt		1,266,067,880	1,284,050,788
- Tiền gửi ngân		23,020,304,236	18,014,264,887
- Tiền đang			
Cộng		24,286,372,116	19,298,315,675
2. Các khoản đầu tư tài chính		30/6/2021	Đầu năm
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu; (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)			
- Tổng giá trị trái phiếu; (chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)			
- Các khoản đầu tư khác;			
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:			
+ Về số lượng			
+ Về giá trị			
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/6/2021		Đầu năm
b1) Ngắn hạn	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc
- Tiền gửi có kỳ hạn		5,200,000,000	5,000,000,000
- Trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác(cho vay)		5,900,000,000	6,500,000,000
b2) Dài hạn			
- Tiền gửi có kỳ hạn			
- Trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác			
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết khoản đầu tư vào từng công ty liên doanh, liên kết);		41,816,174,793	41,816,174,793
1 Công ty CP May 1 Dệt Nam Định		3,045,174,793	3,045,174,793
2 Công ty CP May 5 Dệt Nam Định		1,980,000,000	1,980,000,000
3 Công ty CP Phát triển Đô thị Dệt May Nam Định		23,000,000,000	23,000,000,000
4 Công ty CP Dệt - Dệt Nam Định		13,791,000,000	13,791,000,000
- Đầu tư vào đơn vị khác (chi tiết khoản đầu tư vào từng đơn vị khác);		1,348,555,000	1,348,555,000
1 Viettinbank		1,348,555,000	1,348,555,000
2 Cty CP Bông Miền Bắc			
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;			
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.			
3. Phải thu khách hàng	30/6/2021		Đầu năm
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn			
- Chi tiết các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		47,070,839,853	9,770,607,365
1 CHINA CTEXIC CORPORATION		17,427,381,038	
2 XIAMEN HAIXIA INVESTMENT CO., LTD.		9,628,562,275	4,076,351,244
3 Công ty TNHH Dệt Việt Phú		8,337,986,489	
4 Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ tổng hợp Chiến 1		6,366,694,144	3,146,265,216

5	Công ty TNHH Dệt May Hoàng Dũng	5,310,215,904	2,547,990,905
6	Công ty TNHH Dệt may Châu Giang	4,851,044,867	794,531,870
b) Phải thu khách hàng dài hạn			
c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan(chi tiết)			
d) Khách hàng khác		180,300,280,430	192,875,171,792
Cộng		227,371,120,283	202,645,779,157

4. Phải thu khác		30/6/2021	Đầu năm
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị
a) Ngắn hạn	4,510,163,211	-	4,464,623,090
- Phải thu về cổ phần hoá;			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;			
- Phải thu người lao động;			
- Ký cược, ký quỹ;			
- Cho mượn;			
- Các khoản chi hộ			
- Phải thu khác.	4,510,163,211		4,464,623,090
b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)			
Cộng	4,510,163,211		4,464,623,090

5. Tài sản thiếu chờ xử lý		30/6/2021	Đầu năm
	Số lượng	Giá trị	Số lượng
a) Tiền			
b) Hàng tồn kho			
c) TSCĐ			
d) Tài sản khác			

6. Nợ xấu		30/6/2021	Đầu năm
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc
			Giá trị có thể thu hồi

7. Hàng tồn kho:		30/6/2021	Đầu năm
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc
			Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;			7,363,780,455
- Nguyên liệu, vật liệu;	34,922,027,277		84,704,139,724
- Công cụ, dụng cụ;	144,102,071		210,938,021
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	20,508,008,695		14,883,336,634
- Thành phẩm;	55,287,949,376		49,210,405,333
- Hàng hóa;	3,274,866,753		2,700,218,596
- Hàng gửi bán;			
- Hàng hóa kho bảo thuế.			
Cộng	114,136,954,172		159,072,818,763
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;			
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;			
- Chênh lệch (nếu có) về số lượng và giá trị giữa sổ ghi sổ kế toán và sổ thực tế khi kiểm kê hàng tồn kho tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân, trách nhiệm bồi thường...;			
- Những trường hợp hay sự kiện dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;			

8. Tài sản dở dang dài hạn		30/6/2021	Đầu năm
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc
			Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			
(Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)			
Cộng		30/6/2021	Đầu năm
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDDB)			
- Mua sắm;			
- XDDB;			
1 Chi phí cho dự án di dời		13,578,224,486	13,578,224,486
2 XDDB khác		4,701,100,232	4,883,272,285
- Sửa chữa.			
Cộng		18,279,324,718	18,461,496,771

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:						
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	314,666,192,565.0	847,649,958,176	52,825,703,605	2,991,429,071	-	1,218,133,283,417
- Mua trong năm			2,407,362,555			2,407,362,555
- Đầu tư XDDB	2,901,847,047	4,950,850,110		41,220,000		7,893,917,157
- Tặng khác (điều chuyển)	357,700,000	944,981,516				1,302,681,516
- Giảm do di dời						-
- Thanh lý, nhượng bán		3,903,267,497	1,084,854,545			4,938,122,042

- Giám khác	357,700,000	113,458,209,376				113,815,909,376
Số dư cuối kỳ	317,568,039,612	736,184,312,929	54,198,211,615	3,032,649,071		1,110,983,213,227
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	95,869,957,573	464,898,545,206	22,851,147,945	1,955,431,453		585,575,082,177
- Khấu hao trong năm	7,903,789,941	22,364,897,042	2,419,011,072	108,288,693		32,795,986,748
- Tăng khác						
- Giảm do di dời						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giám khác	16,692,667	117,693,046,820	986,734,962			118,696,474,449
Số dư cuối kỳ	103,757,054,847	369,570,395,428	24,283,424,055	2,063,720,146		499,674,594,476
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	218,796,234,992	382,751,412,970	29,974,555,660	1,035,997,618		632,558,201,240
- Tại ngày cuối kỳ	213,810,984,765	366,613,917,501	29,914,787,560	968,928,925		611,308,618,751

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình;

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm				698,000,000		698,000,000
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ DN						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ				698,000,000		698,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				383,000,000		383,000,000
- Khấu hao trong năm				31,500,000		31,500,000
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ				414,500,000		414,500,000
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm				315,000,000		315,000,000
- Tại ngày cuối kỳ				283,500,000		283,500,000

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá		14,580,151,169				14,580,151,169
Số dư đầu năm						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ		14,580,151,169				14,580,151,169
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm		4,617,818,878				4,617,818,878
- Khấu hao trong năm		1,288,927,062				1,288,927,062
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ		5,906,745,940				5,906,745,940
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm		9,962,332,291				9,962,332,291
- Tại ngày cuối kỳ		8,673,405,229				8,673,405,229

- * Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- * Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- * Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối kỳ
Nguyên giá	17,955,138,931			17,955,138,931
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	17,955,138,931			17,955,138,931
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

Giá trị hao mòn lũy kế	9,895,743,742	396,108,303		10,291,852,045
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	9,895,743,742	396,108,303		10,291,852,045
- Nhà (tăng do sáp nhập)				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	8,059,395,189			7,663,286,886
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	8,059,395,189	-	396,108,303	7,663,286,886
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

13. Chi phí trả trước	30/6/2021	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).	3,202,239,156	3,005,975,098

b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).	9,630,344,282	8,790,942,477
Cộng	12,832,583,438	8,790,942,477

14. Tài sản khác	30/6/2021	Đầu năm
14.1.a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
1 Thuế GTGT được khấu trừ	3,957,277,986	4,317,831,379
2 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	5,600,350	119,825,941
Thuế GTGT hàng NK		-
Thuế TNDN		51,073,092
Thuế TNCN	189,065	189,065
Thuế khác+tiền thuê đất	5,411,285	-

b) Tài sản dài hạn khác		
14.2) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng	3,962,878,336	4,437,657,320

15. Vay và nợ thuê tài chính	30/6/2021	Đầu năm
a) Vay ngắn hạn	Giá trị 292,051,589,321	Giá trị 382,935,401,653
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	390,753,086,232	416,789,635,790
1 Ngân hàng SHB	156,764,513,620	172,480,687,557
2 Ngân hàng Á Châu	3,031,293,669	3,598,809,509
3 Tập đoàn	64,999,388,608	64,999,388,608
4 Ngân hàng ADB	129,934,743,408	134,255,276,720
6 Ngân hàng Quân Đội	15,981,719,619	19,822,618,992
8 Vay dài hạn tín dụng CN	9,450,000,000	9,450,000,000
9 Khác	10,591,427,308	12,182,854,404
Cộng	682,804,675,553	799,725,037,443

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	30/6/2021	Đầu năm
	Gốc	Lãi
- Vay;		
- Nợ thuê tài chính;		
- Lý do chưa thanh toán		
Cộng		

16. Phải trả người bán	30/6/2021	Đầu năm
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn		
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu		
1 VITERRA B.V.	26,762,864,111	26,762,864,111
2 ECOM USA LLC	12,635,390,160	12,635,390,160
3 DEVCOT S.A	9,640,536,514	9,640,536,514
4 ECOM AGROINDUSTRIAL CORPOR	7,027,773,186	7,027,773,186
5 Công ty TNHH MTV Liễu Thành	4,305,187,370	4,305,187,370
6 Khách hàng khác	37,544,380,778	37,544,380,778

b) Phải trả người bán dài hạn					
Cộng	97,916,132,119	97,916,132,119	-	77,505,517,154	77,505,517,154

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/ bù trừ trong năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
1 Thuế GTGT	731,146,602	8,770,102,199	(3,365,607,591)	6,135,641,210
2 Thuế TNCN	12,719,711	64,223,334	(62,934,093)	14,008,952
3 Thuế Tài nguyên	12,505,027	143,868,908	(142,717,408)	13,656,527
4 Thuế TNDN	143,457,165	6,677,402,542	(121,841,146)	6,699,018,561
5 Tiền thuế đất	32,996,853	3,901,335,182	(1,956,217,472)	1,978,114,563
6 Thuế khác				
Cộng	932,825,358	19,556,932,165	(5,649,317,710)	14,840,439,813

b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
1 Thuế TNDN	51,073,092		(51,073,092)	
2 Thuế khác	23,620,390			
3 Thuế TNCN	189,065			189,065
4 Tiền thuế đất				5,411,285
5 Thuế GTGT hàng Nhập khẩu				
	74,882,547	-	(51,073,092)	5,600,350

18. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn	30/6/2021			Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép				
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh				
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn				
- Các khoản trích trước khác	2,029,742,791			2,784,561,968

b) Dài hạn				
- Lãi vay				
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)				
Cộng				

19. Phải trả khác

a) Ngắn hạn	30/6/2021			Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết;				
- Kinh phí công đoàn;	919,412,816			644,786,293
- Bảo hiểm xã hội;	1,012,290,742			247,472,968
- Bảo hiểm y tế;	213,201,982			
- Bảo hiểm thất nghiệp;	113,158,064			
- Phải trả về cổ phần hoá;				
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	119,423,822			119,423,822
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	1,060,814,550			1,697,336,250
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	(297,855,153)			2,409,916,727
Cộng	3,140,446,823			5,118,936,060

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)				
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn				
- Các khoản phải trả, phải nộp khác				

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện	30/6/2021			Đầu năm
-------------------------------------	-----------	--	--	---------

a) Ngắn hạn				
- Doanh thu nhận trước;				
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;				
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.				
Cộng				

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)	11,496,321,014			10,251,747,659
---	----------------	--	--	----------------

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)	30/6/2021			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
- Mệnh giá;						
- Chiết khấu;						
- Phụ trội.						
Cộng						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

23. Dự phòng phải trả

30/6/2021

Đầu năm

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...) Cộng

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

30/6/2021

Đầu năm

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
 - Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

28,357,292

217,640,840

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

30/6/2021

Đầu năm

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

A	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư	Quỹ dự phòng TC	LNST chưa phân phối	Các khoản mục khác	Cộng
Số dư đầu năm trước	136,000,000,000		(12,175,488)	67,934,144,087	-	(11,862,335,395)	10,792,978,465	202,852,611,669
- Tăng vốn trong năm trước								
- Lãi trong năm								
- Tăng khác				113,711,622			1,248,505,132	1,362,216,754
- Giảm vốn năm trước								
- Lỗ trong năm trước						(12,056,188,656)		(12,056,188,656)
- Giảm khác						11,553,566,876		11,553,566,876
Số dư đầu năm nay	136,000,000,000		(12,175,488)	68,047,855,709	-	(11,359,713,615)	12,041,483,597	204,717,450,203
- Tăng vốn trong năm nay								
- Lãi trong năm nay						40,206,477,103		40,206,477,103
- Tăng khác						13,569,365,441		13,569,365,441
- Giảm vốn năm nay								
- Lỗ trong năm nay								
- Giảm khác			16,936,512	1,661,483,628			612,572,978	2,290,993,118
Số dư cuối kỳ	136,000,000,000	-	(29,112,000)	66,386,372,081	-	42,416,128,929	11,428,910,619	256,202,299,629

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

30/6/2021

Đầu năm

- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	72,997,000,000	72,997,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	63,003,000,000	63,003,000,000
- Số lượng cổ phiếu quỹ:		
Cộng	136,000,000,000	136,000,000,000
	Năm nay	30/6/2021

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

đ. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30/6/2021	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....		

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển	66,386,372,081	68,047,855,709
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	30/6/2021	Năm trước
--	-----------	-----------

Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá, theo quyết định nào?..)

27. Chênh lệch tỷ giá	30/6/2021	Năm trước
------------------------------	-----------	-----------

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)

28. Nguồn kinh phí	30/6/2021	Năm trước
---------------------------	-----------	-----------

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	30/6/2021	Năm trước
---	-----------	-----------

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống;
- Trên 1 năm đến 5 năm;
- Trên 5 năm;

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	06 Tháng năm 2021	06 Tháng năm 2020	<i>Đơn vị tính: VND</i>
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	630,521,450,901	579,577,543,477	
- Doanh thu bán hàng;	601,958,306,017	551,809,186,801	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	28,563,144,884	27,768,356,676	
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)			

- + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;
- + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính;

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

- Trong đó:
- Chiết khấu thương mại;
 - Giảm giá hàng bán;
 - Hàng bán bị trả lại;

3. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của hàng hóa đã bán; 06 Tháng năm 2021 69,723,494,040 06 Tháng năm 2020 80,192,440,365
- Giá vốn của thành phẩm đã bán; 463,248,812,224 442,116,147,461

Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:

- + Hàng mục chi phí trích trước;
- + Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;
- + Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp; 20,652,084,251 21,012,284,689
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.

Cộng

553,624,390,515

543,320,872,515

4. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay 06 Tháng năm 2021 542,161,008 06 Tháng năm 2020 898,922,231
- Lãi bán các khoản đầu tư;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;
- Lãi chênh lệch tỷ giá; 3,807,863,599
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;
- Doanh thu hoạt động tài chính khác. 6,296,364,748

Cộng

10,646,389,355

9,026,735,528

5. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay; 06 Tháng năm 2021 21,147,275,614 06 Tháng năm 2020 27,674,693,348
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá; 1,127,075,222
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;
- Chi phí tài chính khác. 3,474,792,901 5,349,403,199
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính

Cộng

24,622,068,515

34,151,171,769

6. Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ; 06 Tháng năm 2021 623,712,488 06 Tháng năm 2020 396,274,939
- Lãi do đánh giá lại tài sản;
- Tiền phạt thu được;
- Thuế được giảm;
- Các khoản khác. 623,712,488 396,274,939

Cộng

623,712,488

396,274,939

7. Chi phí khác

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ; 06 Tháng năm 2021 85,472,581 06 Tháng năm 2020 71,351,905
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;
- Các khoản bị phạt;
- Các khoản khác. 85,472,581 71,351,905

Cộng

85,472,581

71,351,905

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ 06 Tháng năm 2021 16,044,484,014 06 Tháng năm 2020 15,543,540,696
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN
- Các khoản chi phí QLDN khác 16,044,484,014 15,543,540,696
- b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ 8,008,999,081 5,678,168,699
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng
- Các khoản chi phí bán hàng khác 8,008,999,081 5,678,168,699
- c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp
- Hoàn nhập dự phòng báo hành sản phẩm, hàng hóa
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác (hoàn nhập tiền lương)
- Các khoản ghi giảm khác

Cộng

24,053,483,095

21,221,709,395

9) Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu 06 Tháng năm 2021 360,371,868,706 06 Tháng năm 2020 301,444,779,658
- Chi phí nhân công 69,559,748,124 65,950,175,767
- Chi phí khấu hao tài sản cố định 34,512,522,113 33,546,730,854
- Chi phí dịch vụ mua ngoài 94,305,070,963 88,665,991,240
- Chi phí khác bằng tiền 25,100,343,933 20,811,574,347

Cộng

583,849,553,839

510,419,251,866

Ghi chú: Chỉ tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:
- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;

- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;
- + Tài khoản 623 – Chi phí sản xuất chung;
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.
- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:
- + Tài khoản 156 – Hàng hóa;
- + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.
- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

b) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng báo hành sản phẩm, hàng hóa; tái cơ cấu, dự phòng khác
- Các khoản ghi giảm khác

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

06 Tháng năm 2021

06 Tháng năm 2020

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành 6,779,548,726
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

94,288,041

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

06 Tháng năm 2021

06 Tháng năm 2020

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

06 Tháng năm 2021

06 Tháng năm 2020

Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;

Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;
 - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;
 - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
 - Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc
- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan:
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác:

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



TRẦN PHƯƠNG LINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



VŨ NGỌC TUẤN



- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Ghi chú:
Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.

